|  |  |
| --- | --- |
| **UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  **Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI)** | **PHIẾU KHẢO SÁT A**  ***(Khối Sở, ban, ngành)*** |
|  | **Thành phố Hải Phòng** |
| **CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP**  **SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) 2022** |

**Quận/huyện của DN/HTX khảo sát**: …………………

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã phiếu: SN-2022-** |  |  |  |  |  |  |

Thời gian (giờ, ngày/tháng/năm): .............,........../........./2022

Họ và tên điều tra viên: ………………………………/ SĐT.......................Chữ ký: ……………..........

Họ và tên người soát phiếu hỏi: …………………………/ Chữ ký: ..……………................................

|  |
| --- |
| **MẪU PHIẾU:………………**  **SỞ, BAN, NGÀNH ĐÁNH GIÁ:**  **…………………………..** |

***Tên tôi là:…………., điều tra viên của Chương trình “Triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2022”. Chương trình được Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện để đánh giá năng lực quản lý, điều hành kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanhcủa các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện trên địa bàn thành phố. Tôi xin phép được trao đổi với ông/bà các nội dung được đề cập đến trong phiếu khảo sát. Chúng tôi sẽ không chia sẻ tên của ông/bà với bất kỳ ai. Thông tin mà ông/bà cung cấp, chúng tôi sẽ chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.***

***Xin ông/bà mạnh dạn hỏi lại bất cứ khi nào nếu không hiểu câu hỏi.***

***Rất cảm ơn sự cộng tác của ông/bà. Bây giờ tôi xin phép được bắt đầu.***

|  |
| --- |
| **A. THÔNG TIN CHUNG** |
| **A1. Cơ sở SXKD ông bà là:** ☐ (1) DN đăng ký theo Luật DN ☐ (2) HTX đăng ký theo Luật HTX  ☐ (3) Tổ hợp tác ☐ (4) Hộ kinh doanh (HKD)  **A2. Tên cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD):** ……………………………………………………………….  **A3. Loại hình DN (bỏ qua nếu là HTX/HKD/Tổ hợp tác)?**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | (1) DNNN | (2) DN tư nhân trong nước | (3) DN có vốn đầu tư nước ngoài | (4) Khác |   **A4. Địa chỉ:** ……………………………………………………………………………………………………  **A5. Số điện thoại của chủ cơ sở (người trả lời):** ……………………………………………………………  **A6. Giới tính của chủ cơ sở: 🞎** (1) Nam **🞎** (2) Nữ  **A7. Họ tên người trả lời:………………………………………………………………………………………**  **A8. Chức vụ**: 🞎 (1) Giám đốc/Phó GĐ 🞎 (2) Trưởng phòng 🞎 (3) Kế toán 🞎 (4) Nhân viên phụ trách |
| **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, TRIỂN VỌNG KINH DOANH**  **VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH** |
| **A9. Năm đăng ký kinh doanh của DN/HTX?**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (1) Cách đây < 2 năm | (3) Cách đây 6-10 năm | (5) Trên 15 năm | | (2) Cách đây 2-5 năm | (4) Cách đây 11-15 năm |  |   **A10. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh CHÍNH** *(là lĩnh vực tạo ra doanh thu lớn nhất)* **tại DN/HTX là gì?**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (1) Nông/Lâm nghiệp/ Thủy sản | (2) Công nghiệp - Xây dựng | (3) Thương mại - Dịch vụ |   **A11. Tình hình hoạt động của DN/HTX trong năm vừa qua so với năm trước?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Thua lỗ lớn | (2) Thua lỗ chút ít | (3) Hòa vốn | (4) Lãi chút ít | (5) Lãi như/hơn mong muốn |   **A12. Tác động của dịch Covid-19 đối với DN/HTX**?   |  |  | | --- | --- | | **☐** (1) Tác động rất tiêu cực tới hoạt động, thị trường và doanh thu  **☐** (2) Tác động tiêu cực nhưng ở mức vừa phải  **☐** (3) Không tác động | **☐** (4) Có tác động chút ít nhưng theo hướng tích cực  **☐** (5) Thúc đẩy mạnh mẽ cơ sở SXKD tìm cơ hội và hướng đi mới, tiến hành tái cấu trúc do hoàn cảnh dịch bệnh. |   **A13. Dự định kinh doanh của ông/bà trong vòng 1-2 năm tới là gì?**   |  |  | | --- | --- | | ☐ (1) Có kế hoạch đóng cửa  ☐ (2) Có kế hoạch giảm quy mô | ☐ (3) Sẽ tiếp tục với quy mô hiện tại  ☐ (4) Có kế hoạch tăng quy mô một chút  ☐ (5) Có kế hoạch tăng quy mô đáng kể |   **A.14. Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả của việc triển khai chuyển đổi số/ứng dụng CNTT ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY và thành phố trong năm qua?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không đáp ứng được nhu cầu thực tế, lãng phí thời gian, chi phí hơn | (2) Triển khai nhưng nhiều hạn chế, gây tốn chi phí, thời gian của DN | (3) Triển khai nhưng hiệu quả bình thường | (4) Khá hiệu quả, giảm được tương đối chi phí, thời gian | (5) Rất hiệu quả, bắt kịp thực tế, giảm nhiều chi phí, thời gian so với trước đây |   **A15. Ông/bà thường làm TTHC ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY theo cách nào?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Tự làm trên giấy và nộp trực tiếp | (2) Tự làm trên giấy và nộp qua bưu chính | (3) Thuê tư vấn, luật sư thực hiện | (4) Vừa làm trực tuyến vừa làm thủ công | (5) Tự làm trực tuyến |   **A16. Ông/bà thường mất thời gian nhiều nhất ở các bước nào trong quá trình thực hiện TTHC ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Tìm hiểu thủ tục | (2) Chuẩn bị hồ sơ | (3) Nộp hồ sơ | (4) Điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ | (5) Nhận kết quả |   **A17. Trong quá trình thực hiện TTHC và làm việc với các cơ quan ở thành phố, ông/bà đánh giá những cơ quan nào mất nhiều thời gian, thủ tục phức tạp nhất?**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 1. BQL Khu kinh tế  4. Sở Tài nguyên và Môi trường  7. Sở Nông nghiệp & PTNT  10. Sở Du lịch  13. Công an TP  16. Sở Văn hóa – TT  19. Sở Thông tin &TT | 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư  5. Sở Công Thương  8. Sở Tài chính  11. Sở Lao động-TB&XH  14. Sở Y tế  17. BHXH  20. Ngân hàng NN- CN HP | 3. Sở Xây dựng  6. Sở Giao thông - Vận tải  9. Cục Thuế TP  12. Cục Hải quan TP  15. Sở Giáo dục & Đào tạo  18. Sở Khoa học &CN  21. Sở Tư pháp |   **A18. Nhận xét chung về chất lượng của hoạt động quản lý, điều hành phát triển KT-XH của các Sở, ban, ngành trong năm vừa qua?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Giảm và xấu đi rất nhiều | (2) Giảm và xấu đi chút ít | (3) Không có cải thiện | (4) Có cải thiện nhưng chậm | (5) Cải thiện đáng kể, rõ nét |   **A19.** **Theo ông/bà, các Sở, ban, ngành đã dành sự quan tâm đến các vấn đề phát triển bền vững, bao trùm (xã hội, môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh…) trong các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế chưa?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Chưa quan tâm, chỉ tập trung vào kinh tế | (2) Ít quan tâm | (3) Có quan tâm nhưng chưa có nhiều hoạt động lồng ghép | (4) Quan tâm và có nhiều hoạt động lồng ghép | (5) Đặc biệt quan tâm, chú trọng, luôn lồng ghép nhiều hoạt động |   **A20.** **Theo ông/bà, các Sở, ban, ngành đã dành sự quan tâm đến các các giá trị văn hóa, truyền thống và lịch sử trong các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Chưa quan tâm, chỉ tập trung vào kinh tế | (2) Ít quan tâm | (3) Có quan tâm nhưng chưa có nhiều hoạt động lồng ghép | (4) Quan tâm và có nhiều hoạt động lồng ghép | (5) Đặc biệt quan tâm, chú trọng, luôn lồng ghép nhiều hoạt động |  |  | | --- | | **B. NĂNG LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH** | |  | | **1 - GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG, HOẠT ĐỘNG CẤP PHÉP VÀ THỰC HIỆN TTHC** | | *Chỉ số gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các TTHC mà DN/HTX thực hiện ở các Sở, ban, ngành. Ví dụ như các thủ tục trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, thuế, bảo hiểm xã hội, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường… hay các TTHC ở các cơ quan khác mà DN thực hiện.*  *Các câu hỏi ông/bà sẽ trả lời dưới đây được hiểu là đánh giá các loại thủ tục liên quan tới các TTHC* ***NHƯ TRÊN*** *của DN/HTX ông/bà thực hiện ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY.*  **B1. Tổng thời gian mà ông/bà đã dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY là bao lâu?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) ≥ 7 ngày | (2) 5-6 ngày | (3) 3-4 ngày | (4) 1-2 ngày | (5) <1 ngày |   **B2. Ông/bà bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ bao nhiêu lần rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) ≥ 5 lần | (2) 4 lần | (3) 2-3 lần | (4) 1 lần | (5) 0 lần |   **B3. Ông/bà đánh giá thế nào về việc hướng dẫn của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều Sở, ban, ngành khác ngoài SỞ/BAN/NGÀNH NÀY để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ?**   |  |  | | --- | --- | | (1) Không hướng dẫn, không phối hợp, chỉ gây khó khăn | (4) Có hướng dẫn làm việc khá đầy đủ, nhanh chóng, thuận lợi bộ hồ sơ | | (2) Hướng dẫn sơ sài, làm việc nhiều lần mới xong bộ hồ sơ | (5) Không phát sinh/ Hoặc hướng dẫn làm việc với các cơ quan khác rõ ràng, đầy đủ nhanh chóng. | | (3) Có hướng dẫn nhưng làm việc vài lần mới xong bộ hồ sơ |   **B4. Ông/bà đánh giá tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp ông/bà?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh | (2) Phải trì hoãn kế hoạch kinh doanh | (3) Không tác động gì | (4)Giúp DN cải thiện hoạt động kinh doanh | (5) Tạo cơ hội khác kinh doanh tốt hơn |   **B5-B7. Liên quan đến thực hiện TTHC của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY, mức độ hài lòng củaông/ bà về các tiêu chí sau:**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Các tiêu chí** | Hoàn toàn không hài lòng | Kém hài lòng | Trung bình | Tương đối hài lòng | Rất hài lòng | |  | **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | | ***B5.*** *Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX* |  |  |  |  |  | | ***B6.*** *Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX* |  |  |  |  |  | | ***B7.*** *Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định* |  |  |  |  |  |   **B8. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành TẤT CẢ các thủ tục cần thiết ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng)?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Hơn 3 tháng | (2) 1 tháng - 3 tháng | (3) 1 tuần - 1 tháng | (4)≤ 1 tuần | (5) ≤ 1 ngày | | | **2 - TÍNH MINH BẠCH VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | **B9. Ông/ bà hãy đánh giá mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mớiở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không thể tiếp cận | (2) Có thể, nhưng khó | (3) Bình thường | (4) Tương đối dễ | (5) Rất dễ tiếp cận |   **B10. Ông/bà đánh giá thế nào về chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không đầy đủ, rõ ràng, thiếu công khai | (2) Chỉ có một số thông tin rõ ràng, công khai | (3) Bình thường | (4) Tương đối đầy đủ, rõ ràng, công khai | (5) Rất đầy đủ, rõ ràng, công khai |   **B11. Nếu DN/HTX của ông/bà có yêu cầu SỞ/BAN/NGÀNH NÀY cung cấp thông tin, văn bản KHÔNG CÓ SẴN trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp tại trụ sở thì ông/bà đánh giá thế nào về tính chủ động và kịp thời của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của ông/bà?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Yêu cầu nhưng không nhận được | (2) Nhận được nhưng rất chậm trễ | (3) Nhận được theo đúng thời hạn | (4)Nhận được nhanh chóng | (5) Nhận được rất nhanh chóng, gần như ngay lập tức |   **B12. Ông/bà đánh giá thế nào về nhận định: *“DN/HTX của tôi KHÔNG cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY”*?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Hoàn toàn không đồng ý | (2) Không  đồng ý | (3) Đồng ý  một phần | (4) Đồng ý | (5) Hoàn toàn đồng ý |   **B13. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ hữu ích của thông tin trên trang web của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin?** *(website có tên miền kết thúc bằng gov.vn)*   |  |  | | --- | --- | | (1) Không hữu ích dù đã từng truy cập *hoặc* không biết có trang web/biết nhưng chưa từng truy cập | (3)Bình thường  (4)Tương đối hữu ích | | (2) Có hữu ích nhưng không đáng kể | (5) Rất hữu ích | |  |  |   **B14. Ông/bà đánh giá mức độ minh bạch thông tin khi SỞ/BAN/NGÀNH NÀY ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ?**   |  |  | | --- | --- | | (1) Không thể tra cứu được | (3)Tra cứu bình thường  (4)Tra cứu tương đối đầy đủ thông tin | | (2) Tra cứu được nhưng không có thông tin | (5) Tra cứu rất đầy đủ thông tin | |  |  |   **B15. Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của ông/bà khi thực hiện TTHC ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**  (1) Hoàn toàn không sử dụng CNTT/Internet. Đến thẳng cơ quan làm và nộp phí (nếu có) trực tiếp  (2) Có tìm hiểu thông tin trên Internet nhưng vẫn thực hiện TTHC và nộp phí (nếu có) trực tiếp  (3)Tải mẫu biểu trên trang web để khai báo rồi gửi nộp và nộp phí (nếu có) trực tiếp  (4)Điền và gửi toàn bộ hồ sơ, nhận trả kết quả trên môi trường mạng, nhưng không nộp phí (nếu có) trực tuyến  (5) Điền và gửi toàn bộ hồ sơ, nhận kết quả trên môi trường mạng đồng thời thanh toán phí (nếu có) trực tuyến  **B16. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ ứng dụng CNTT/sử dụng nhiều phương thức mới, các xu thế của kinh tế số, chuyển đổi số, công nghiệp 4.0 (*hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ…)* để công khai thông tin và giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  | | --- | --- | | (1) Chưa ứng dụng, làm hoàn toàn trực tiếp  (2) Vẫn làm trực tiếp nhưng chỉ có một vài bước sử dụng CNTT/ phương thức mới  (3) Làm trực tiếp và có sử dụng nhiều CNTT/ phương thức mới | (4)Gần như đã ứng dụng toàn bộ CNTT/ phương thức mới  (5) Ứng dụng hoàn toàn CNTT/ phương thức mới rất hiệu quả | | | **3 - TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA SỞ, BAN, NGÀNH** | | **B17-B22. Theo quan sát và cảm nhận, ông/bà đánh giá thế nào về các nhận định sau liên quan đến tính năng động, sáng tạo của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**  *Tính năng động, sáng tạo của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY**được hiểu trong bối cảnh triển khai các quyết định, chính sách, quy định của pháp luật và UBND thành phố*.   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Các nhận định** | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Đồng ý một phần | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý | |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | ***B17.*** *“Thực hiện hiệu quả và linh hoạt các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX”* |  |  |  |  |  | | ***B18.*** *“Khi quy định của Trung ương và thành phố chưa rõ ràng, SỞ/BAN/NGÀNH NÀY rất sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định, giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp”* |  |  |  |  |  | | ***B19.*** *“Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW”* |  |  |  |  |  | | ***B20.*** *“Việc**thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán”* |  |  |  |  |  | | ***B21.*** *“Lãnh đạo SỞ/BAN/NGÀNH NÀY thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách”* |  |  |  |  |  | | ***B22. “****Lãnh đạo SỞ/BAN/NGÀNH NÀY đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhũng nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD"* |  |  |  |  |  |   **B23. Ông/ bà đã bao giờ được mời tham gia góp ý kiến, đối thoại về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không bao giờ | (2) Hiếm khi | (3)Thỉnh thoảng | (4)Thường xuyên | (5) Luôn luôn |   **B24. Ông/bà đánh giá thế nào về chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến của các SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không hiệu quả, chỉ hình thức | (2) Kém hiệu quả, vẫn nặng hình thức | (3) Bình thường | (4) Khá hiệu quả, thực chất | (5) Rất hiệu quả, thực chất |   **B25. Mức độ tin tưởng và ủng hộ của ông/bà đối với lãnh đạo của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không tin tưởng, ủng hộ | (2) Ít tin tưởng, ủng hộ | (3)Bình thường | (4)Khá ủng hộ, tin tưởng | (5) Rất ủng hộ, tin tưởng | | | **4 - CHI PHÍ THỜI GIAN THỰC HIỆN TTHC VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT** | | ***Chi phí thời gian thực hiện TTHC và tuân thủ quy định pháp luật*** *được hiểu là chi phí thời gian, số lần đi lại cho việc chuẩn bị hồ sơ, giấy tờ, liên lạc, tiếp xúc với cơ quan có liên quan để thực hiện quy định của pháp luật.*  **B26. Ông/bà đánh giá thế nào về thời gian thực hiện các TTHC ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY so với quy định?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Mất rất nhiều thời gian so với quy định | (2) Mất khá nhiều thời gian | (3) Đúng quy định, nhưng vẫn mất thời gian | (4)Đúng thời gian | (5) Ngắn hơn thời gian quy định, rất nhanh chóng |   **B27-B29. Ông/bà đánh giá về việc thực hiện TTHC trực tuyến ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Đánh giá** | Hoàn toàn không đồng ý | Ít đồng ý | Bình thường | Tương đối đồng ý | Hoàn toàn đồng ý | |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | ***B27.*** *Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản* |  |  |  |  |  | | ***B28.*** *Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)* |  |  |  |  |  | | ***B29.*** *Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống* |  |  |  |  |  |   **B30. Ông/bà đánh giá chung thế nào về các nỗ lực cải cách, sáng kiến của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho DN/HTX khi tuân thủ các quy định pháp luật** (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định…)?   |  |  | | --- | --- | | (1) Gây khó khăn hơn nhiều so với quy định ban đầu, khiến tăng nhiều chi phí tuân thủ  (2) Gây khó khăn hơn chút ít so với quy định ban đầu và tăng chi phí tuân thủ chút ít  (3) Không có thay đổi hay cải tiến, vẫn theo thông lệ và quy định chung. | (4) Có một vài cải cách, hỗ trợ và có giảm bớt chi phí tuân thủ  (5) Có nhiều cải cách, hỗ trợ và giảm nhiều chi phí tuân thủ |   **B31. Số lần thanh tra, kiểm tra RIÊNG của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY mà ông/bà phải tiếp trong năm vừa qua?** *(Thanh tra, kiểm tra bao gồm các hoạt động thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch được thông báo trước, kiểm tra đột xuất, kiểm tra chuyên ngành)*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) ≥ 5 lần | (2) 4 lần | (3) 2-3 lần | (4) 1 lần | (5) 0 lần *(chuyển sang câu B.35)* |   **B32. Ông/bà đánh giá thế nào về thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định (QĐ) thanh tra, kiểm tra do SỞ/BAN/NGÀNH NÀY ban hành?**   |  |  | | --- | --- | | (1) Quá thời gian trong QĐ  (2) Đúng thời gian trong QĐ nhưng vẫn mất thời gian  (3) Đúng thời gian trong QĐ ở mức hợp lý | (4) Ngắn hơn thời gian trong QĐ nhưng vẫn mất thời gian  (5) Không mất quá nhiều thời gian, nhanh gọn |   **B33. Theo kinh nghiệm của mình và quan sát từ các trường hợp từng bị thanh tra, kiểm tra, ông/bà đánh giá thế nào về chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY*?***   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Rất phức tạp, hoàn toàn trùng lặp, gây cản trở cho DN | (2) Khá phức tạp, trùng lặp, gây cản trở | (3) Bình thường | (4) Rõ ràng, thuận lợi cho DN | (5) Rất rõ ràng, thuận lợi cho DN |   **B34. Theo quan sát và kinh nghiệm của mình, ông/bà đánh giá về tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu cho các DN/HTX?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Luôn luôn | (2) Trong hầu hết trường hợp | (3) Thỉnh thoảng | (4) Hiếm khi | (5) Không bao giờ | | | **5 - CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC** | | **B35. Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức** *(chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước)* **mà các DN/HTX cùng ngành như DN/HTX của ông/bà phải bỏ ra tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  | | --- | --- | | ☐ (1) Rất phổ biến, gần như thành yêu cầu mặc định ngầm  ☐ (2) Tương đối phổ biến  (3) Có nhưng không tạo gánh nặng lớn | ☐ (4) Gần như không có chi phí không chính thức, nhưng vẫn còn một vài trường hợp  ☐ (5) Hoàn toàn không có chi phí không chính thức |   **B36. Trong năm qua, ông/bà phải bỏ ra bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của cơ sở để chi các khoản không chính thức cho cán bộ của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) > 20% | (2) 10% - 20% | (3) 5%-10% | (4) Dưới 5% | (5) 0% | | | **B37. Theo ông/bà, nếu một DN/HTX đã chi khoản chi phí không chính thức, công việc có được giải quyết đúng như mong muốn không?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không bao giờ | (2) Hiếm khi | (3) Thỉnh thoảng | (4) Trong hầu hết trường hợp | (5) Luôn luôn |   **B38. Theo ông/bà, xu thế tăng/giảm chung về chi phí không chính thức phải chi trả khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY có thay đổi như thế nào trong năm vừa qua?**   |  |  | | --- | --- | | (1) Tăng lên nhiều và trở nên phổ biến hơn  🞎 (2) Có xu thế tăng lên nhẹ  (3) Giữ nguyên mức chi trả chi phí này | (4) Giảm nhẹ  (5) Giảm đáng kể và trở nên ít phổ biến hơn ***hoặc*** hoàn toàn không có chi phí không chính thức như hiện tại | | | **6 - CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG** | | ***Cạnh tranh bình đẳng*** *được hiểu là không có sự phân biệt đối xử giữa các DN với nhau (giữa DNNN, DN FDI với DNNVV, giữa DN với DN “thân hữu” với chính quyền, SỞ/BAN/NGÀNH này), giữa DN, HTX, HKD.*  **B39-B42. Về việc đối xử công bằng, không phân biệt đối xử giữa các DN/HTX của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY, ông/bà đánh giá thế nào về các nhận định sau:**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Các nhận định** | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Đồng ý một phần | Không đồng ý | Hoàn toàn không đồng ý | |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | ***B39.*** *“Thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY chỉ rơi vào tay các DN FDI, DN lớn, DN thân hữu với chính quyền”* |  |  |  |  |  | | ***B40.*** *“SỞ/BAN/NGÀNH NÀY ưu ái thực hiện TTHC đối với DN FDI, DN lớn, DN thân hữu với chính quyền so với DN nhỏ và vừa”.* |  |  |  |  |  | | ***B41.*** *“SỞ/BAN/NGÀNH NÀY luôn ưu tiên giải quyết kiến nghị, khó khăn đối với DN FDI, DN lớn, DN thân hữu với chính quyền so với DN nhỏ và vừa”.* |  |  |  |  |  | | ***B42.*** *“SỞ/BAN/NGÀNH NÀY thường “nhẹ tay” trong công tác thanh tra, kiểm tra với DN FDI, DN lớn, DN thân hữu với chính quyền so với DN nhỏ và vừa.”* |  |  |  |  |  | | | **7 - HỖ TRỢ SẢN XUẤT, KINH DOANH** | | **B43. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các DN/HTX của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (1) Hoàn toàn không cung cấp  (2) Có cung cấp nhưng hạn chế | (3) Bình thường  (4) Tương đối chủ động, tích cực cung cấp | (5) Rất chủ động, tích cực cung cấp |   **B44. Trong năm vừa qua, ông/bà có hay được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách…) do SỞ/BAN/NGÀNH NÀY tổ chức?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không được mời | (2) Hiếm khi | (3) Thỉnh thoảng | (4) Thường xuyên được mời | (5) Luôn luôn được mời đầy đủ |   **B45. Ông/bà đánh giá thế nào về thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không được hưởng/ Quá phức tạp để được thụ hưởng | (2) Khá phức tạp thực hiện để thụ hưởng | (3) Bình thường | (4) Khá dễ dàng thực hiện để thụ hưởng | (5) Rất dễ dàng thực hiện để thụ hưởng |   **B46-B48. Theo quan sát và kinh nghiệm về các hoạt động hỗ trợ SXKD của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY, ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả trong các chương trình sau:**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Các hỗ trợ** | Không hiệu quả, hình thức | Còn nhiều tính hình thức | Chỉ đạt một phần | Khá hiệu quả, thực chất | Rất hiệu quả, thực chất | |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | ***B46.*** *Tác động của các chương trình hỗ trợ ở SỞ/BAN/NGÀNH NÀY tới nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX* |  |  |  |  |  | | ***B47.*** *Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (ví du như Covid-19****)*** |  |  |  |  |  | | ***B48.*** *Các chương trình, chính sách cho DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh* |  |  |  |  |  | | | **8 - HIỆU LỰC THỰC THI VĂN BẢN CHÍNH SÁCH VÀ HIỆU QUẢ THIẾT CHẾ** | | **B49. Ông bà đánh giá thế nào về hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do SỞ/BAN/NGÀNH NÀY triển khai và thực thi?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Không hiệu quả, nhiều sai phạm | (2) Kém hiệu quả, còn sai phạm | (3) Bình thường | (4) Tương đối hiệu quả, nghiêm minh | (5) Rất hiệu quả, nghiêm minh, đúng quy định |   **B50. Ông bà đánh giá thế nào về hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật được SỞ/BAN/NGÀNH NÀY triển khai trong thời gian qua?**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | (1) Rất kém hiệu quả | (2) Chưa hiệu quả | (3) Bình thường | (4) Tương đối hiệu quả | (5) Rất hiệu quả |   **B51-B53. Theo kinh nghiệm hoặc quan sát của ông/bà về các trường hợp từng khiếu nại, tố cáo hành vi phạm lên SỞ/BAN/NGÀNH NÀY, ông/bà đánh giá thế nào về các nhận định sau liên quan đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY?**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Các nhận định** | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Đồng ý một phần | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý | |  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | ***B51.*** *“SỞ/BAN/NGÀNH NÀY luôn hỗ trợ pháp lý, có kênh/cơ chế tiếp nhận thông tin phản ánh, khiếu nại, tố cáo cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm”*  ***B52.*** *“Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX của SỞ/BAN/NGÀNH NÀY hiệu quả”* |  |  |  |  |  | | ***B53.*** *“Cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, minh bạch, công bằng, không phải khiếu nại vượt cấp”* |  |  |  |  |  | | |
|  |
| **C. Ý KIẾN ĐÓNG GÓP** |
| **Ông/bà vui lòng liệt kê các vấn đề khó khăn nhất và đề xuất với lãnh đạo SỞ/BAN/NGÀNH NÀY khi làm việc tại SỞ/BAN/NGÀNH NÀY hoặc của thành phố nhằm cải thiện chất lượng điều hành, quản lý và môi trường đầu tư, kinh doanh cho DN/HTX?**  ………………………………………………………………………………………………………………………..  ………………………………………………………………………………………………………………………..  ………………………………………………………………………………………………………………………..  **Chân thành cảm ơn đóng góp ý kiến của ông/ bà!** |